

Gia Lai, ngày 29 tháng 5 năm 2026

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 1897/TB-ĐHQN ngày 29/5/2026 của Trường Đại học Quy Nhơn)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			13536	0	5173
A	SAU ĐẠI HỌC			1331	0	798
1	Tiến sĩ			206	0	23
1.1	Tiến sĩ chính quy			206	0	23
1.1.1	Nhân văn	922		25	0	6
1.1.1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	92202	Nhân văn	25	0	6
1.1.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	9220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	25		6
1.1.2	Khoa học tự nhiên	944		70	0	4
1.1.2.1	Khoa học vật chất	94401	Khoa học tự nhiên	70	0	4
1.1.2.1.1	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	Khoa học vật chất	70		4
1.1.3	Toán và thống kê	946		79	0	8
1.1.3.1	Toán học	94601	Toán và thống kê	79	0	8
1.1.3.1.1	Toán giải tích	9460102	Toán học	49		4
1.1.3.1.2	Đại số và lí thuyết số	9460104	Toán học	30		4
1.1.4	Kỹ thuật	952		32	0	5
1.1.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	Kỹ thuật	32	0	5
1.1.4.1.1	Kỹ thuật điện	9520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	32		5
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			1125	0	775
2.1	Thạc sĩ chính quy			1125	0	775
2.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814		185	0	145
2.1.1.1	Khoa học giáo dục	81401	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	185	0	145
2.1.1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110	Khoa học giáo dục	70		50

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
2.1.1.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Khoa học giáo dục	50		45
2.1.1.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục	65		50
2.1.2	Nhân văn	822		105	0	85
2.1.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	82201	Nhân văn	0	0	0
2.1.2.1.1	Văn học Việt Nam	8220121	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	0		0
2.1.2.2	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	82202	Nhân văn	25	0	25
2.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	25		25
2.1.2.3	Khác	82290	Nhân văn	80	0	60
2.1.2.3.1	Lịch sử Việt Nam	8229013	Khác	45		30
2.1.2.3.2	Ngôn ngữ học	8229020	Khác	35		30
2.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	831		75	0	70
2.1.3.1	Kinh tế học	83101	Khoa học xã hội và hành vi	40	0	40
2.1.3.1.1	Quản lý kinh tế	8310110	Kinh tế học	40		40
2.1.3.2	Khoa học chính trị	83102	Khoa học xã hội và hành vi	35	0	30
2.1.3.2.1	Chính trị học	8310201	Khoa học chính trị	35		30
2.1.4	Kinh doanh và quản lý	834		205	0	150
2.1.4.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	75	0	70
2.1.4.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	75		70
2.1.4.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	83402	Kinh doanh và quản lý	40	0	40
2.1.4.2.1	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	40		40
2.1.4.3	Kế toán - Kiểm toán	83403	Kinh doanh và quản lý	90	0	40
2.1.4.3.1	Kế toán	8340301	Kế toán - Kiểm toán	90		40
2.1.5	Khoa học sự sống	842		50	0	20
2.1.5.1	Sinh học	84201	Khoa học sự sống	50	0	20
2.1.5.1.1	Sinh học thực nghiệm	8420114	Sinh học	50		20
2.1.6	Khoa học tự nhiên	844		225	0	110
2.1.6.1	Khoa học vật chất	84401	Khoa học tự nhiên	175	0	80

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
2.1.6.1.1	Vật lý chất rắn	8440104	Khoa học vật chất	50		20
2.1.6.1.2	Hoá vô cơ	8440113	Khoa học vật chất	60		30
2.1.6.1.3	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	Khoa học vật chất	65		30
2.1.6.2	Khoa học trái đất	84402	Khoa học tự nhiên	50	0	30
2.1.6.2.1	Địa lí tự nhiên	8440217	Khoa học trái đất	50		30
2.1.7	Toán và thống kê	846		135	0	120
2.1.7.1	Toán học	84601	Toán và thống kê	135	0	120
2.1.7.1.1	Toán giải tích	8460102	Toán học	25		20
2.1.7.1.2	Đại số và lí thuyết số	8460104	Toán học	25		25
2.1.7.1.3	Khoa học dữ liệu	8460108	Toán học	40		30
2.1.7.1.4	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	Toán học	45		45
2.1.8	Máy tính và công nghệ thông tin	848		45	0	30
2.1.8.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	45	0	30
2.1.8.1.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính	45		30
2.1.9	Kỹ thuật	852		100	0	45
2.1.9.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	100	0	45
2.1.9.1.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	40		25
2.1.9.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	60		20
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			12399	0	11373
3	Đại học chính quy			5319	0	5173
3.1	Chính quy			5319	0	5173
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	0	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			5319	0	5173
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		1561	0	1535
3.1.2.1.1	Khoa học giáo dục	71401	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	44	0	44

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.1.1.1	Quản lý giáo dục	7140114	Khoa học giáo dục	44	0	44
3.1.2.1.2	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1517	0	1491
3.1.2.1.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên	182	0	180
3.1.2.1.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	252	0	250
3.1.2.1.2.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Đào tạo giáo viên	20	0	20
3.1.2.1.2.4	Giáo dục Thể chất	7140206	Đào tạo giáo viên	104	0	100
3.1.2.1.2.5	Sư phạm Toán học	7140209	Đào tạo giáo viên	103	0	100
3.1.2.1.2.6	Sư phạm Tin học	7140210	Đào tạo giáo viên	123	0	120
3.1.2.1.2.7	Sư phạm Vật lý	7140211	Đào tạo giáo viên	54	0	51
3.1.2.1.2.8	Sư phạm Hoá học	7140212	Đào tạo giáo viên	40	0	36
3.1.2.1.2.9	Sư phạm Sinh học	7140213	Đào tạo giáo viên	26	0	25
3.1.2.1.2.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Đào tạo giáo viên	121	0	120
3.1.2.1.2.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	Đào tạo giáo viên	56	0	54
3.1.2.1.2.12	Sư phạm Địa lý	7140219	Đào tạo giáo viên	80	0	80
3.1.2.1.2.13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Đào tạo giáo viên	200	0	200
3.1.2.1.2.14	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Đào tạo giáo viên	70	0	70
3.1.2.1.2.15	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Đào tạo giáo viên	86	0	85
3.1.2.2	Nhân văn	722		376	0	376
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn		0	319
3.1.2.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		0	261
3.1.2.2.1.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		0	58
3.1.2.2.2	Khác	72290	Nhân văn		0	57
3.1.2.2.2.1	Văn học	7229030	Khác		0	57

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		514	0	434
3.1.2.3.1	Kinh tế học	73101	Khoa học xã hội và hành vi		0	144
3.1.2.3.1.1	Kinh tế	7310101	Kinh tế học		0	99
3.1.2.3.1.2	Kinh tế số	7310109	Kinh tế học	45	0	45
3.1.2.3.2	Khoa học chính trị	73102	Khoa học xã hội và hành vi		0	61
3.1.2.3.2.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học chính trị		0	61
3.1.2.3.3	Tâm lý học	73104	Khoa học xã hội và hành vi		0	64
3.1.2.3.3.1	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học		0	64
3.1.2.3.4	Khu vực học	73106	Khoa học xã hội và hành vi		0	165
3.1.2.3.4.1	Đông phương học	7310608	Khu vực học		0	102
3.1.2.3.4.2	Việt Nam học	7310630	Khu vực học		0	63
3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý	734		679	0	679
3.1.2.4.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	249
3.1.2.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh		0	249
3.1.2.4.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý		0	94
3.1.2.4.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm		0	94
3.1.2.4.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	336
3.1.2.4.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán		0	287
3.1.2.4.3.2	Kiểm toán	7340302	Kế toán - Kiểm toán		0	49
3.1.2.5	Pháp luật	738		106	0	106
3.1.2.5.1	Luật	73801	Pháp luật		0	106
3.1.2.5.1.1	Luật	7380101	Luật		0	106
3.1.2.6	Khoa học tự nhiên	744		58	0	56
3.1.2.6.1	Khoa học vật chất	74401	Khoa học tự nhiên		0	56
3.1.2.6.1.1	Hoá học	7440112	Khoa học vật chất		0	56
3.1.2.7	Toán và thống kê	746		104	0	103
3.1.2.7.1	Toán học	74601	Toán và thống kê		0	103
3.1.2.7.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán học		0	45
3.1.2.7.1.2	Toán ứng dụng	7460112	Toán học		0	58
3.1.2.8	Máy tính và công nghệ thông tin	748		295	0	295

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.8.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	113
3.1.2.8.1.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính		0	60
3.1.2.8.1.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính		0	53
3.1.2.8.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	182
3.1.2.8.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		0	182
3.1.2.9	Công nghệ kỹ thuật	751		352	0	352
3.1.2.9.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	137
3.1.2.9.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	137
3.1.2.9.2	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75104	Công nghệ kỹ thuật		0	56
3.1.2.9.2.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường		0	56
3.1.2.9.3	Quản lý công nghiệp	75106	Công nghệ kỹ thuật		0	159
3.1.2.9.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Quản lý công nghiệp		0	159
3.1.2.10	Kỹ thuật	752		446	0	431
3.1.2.10.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	75201	Kỹ thuật		0	40
3.1.2.10.1.1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	42	0	40
3.1.2.10.2	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	329
3.1.2.10.2.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	144
3.1.2.10.2.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	100
3.1.2.10.2.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	85
3.1.2.10.3	Vật lý kỹ thuật	75204	Kỹ thuật		0	62
3.1.2.10.3.1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	68	0	62
3.1.2.11	Sản xuất và chế biến	754		143	0	143
3.1.2.11.1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	75401	Sản xuất và chế biến		0	143

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.11.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống		0	143
3.1.2.12	Kiến trúc và xây dựng	758		111	0	109
3.1.2.12.1	Xây dựng	75802	Kiến trúc và xây dựng		0	109
3.1.2.12.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xây dựng		0	109
3.1.2.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		53	0	43
3.1.2.13.1	Nông nghiệp	76201	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		0	43
3.1.2.13.1.1	Nông học	7620109	Nông nghiệp		0	43
3.1.2.14	Dịch vụ xã hội	776		52	0	52
3.1.2.14.1	Công tác xã hội	77601	Dịch vụ xã hội		0	52
3.1.2.14.1.1	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội		0	52
3.1.2.15	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		224	0	224
3.1.2.15.1	Du lịch	78101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	125
3.1.2.15.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch		0	125
3.1.2.15.2	Khách sạn, nhà hàng	78102	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	99
3.1.2.15.2.1	Quản trị khách sạn	7810201	Khách sạn, nhà hàng		0	99
3.1.2.16	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		245	0	235
3.1.2.16.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Môi trường và bảo vệ môi trường		0	235
3.1.2.16.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		0	112
3.1.2.16.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường		0	123
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			1064		0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			1886		1558
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Nhóm ngành: Đào tạo giáo viên	71402		758		745
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Nhân văn			113		108
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			154		70
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			204		150
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Pháp luật			32		55
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Khoa học tự nhiên			17		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Toán và thống kê			31		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			88		75
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			106		55
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kỹ thuật			134		120

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Sản xuất và chế biến			43		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng			33		60
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản			16		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Dịch vụ xã hội			16		60
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			67		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường			74		60
4.1	Vừa làm vừa học					766
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	298
4.1.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	298
4.1.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên			200
4.1.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên			98
4.1.2	Nhân văn	722			0	78
4.1.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn		0	78
4.1.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài			78
4.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	40
4.1.3.1	Khoa học chính trị	73102	Khoa học xã hội và hành vi		0	40

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.1.3.1.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học chính trị			40
4.1.4	Kinh doanh và quản lý	734			0	90
4.1.4.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	40
4.1.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			40
4.1.4.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	50
4.1.4.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			50
4.1.5	Pháp luật	738			0	30
4.1.5.1	Luật	73801	Pháp luật		0	30
4.1.5.1.1	Luật	7380101	Luật			30
4.1.6	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	50
4.1.6.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	50
4.1.6.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			50
4.1.7	Công nghệ kỹ thuật	751			0	30
4.1.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	30
4.1.7.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			30
4.1.8	Kỹ thuật	752			0	60
4.1.8.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	60
4.1.8.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			30
4.1.8.1.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			30
4.1.9	Kiến trúc và xây dựng	758			0	30
4.1.9.1	Xây dựng	75802	Kiến trúc và xây dựng		0	30
4.1.9.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xây dựng			30
4.1.10	Dịch vụ xã hội	776			0	30
4.1.10.1	Công tác xã hội	77601	Dịch vụ xã hội		0	30
4.1.10.1.1	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội			30
4.1.11	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	30
4.1.11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Môi trường và bảo vệ môi trường		0	30

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.1.11.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường			30
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					185
4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	75
4.2.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	75
4.2.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên			50
4.2.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên			25
4.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	10
4.2.3.1	Khoa học chính trị	73102	Khoa học xã hội và hành vi		0	10
4.2.3.1.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học chính trị			10
4.2.4	Kinh doanh và quản lý	734			0	20
4.2.4.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	10
4.2.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			10
4.2.4.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	10
4.2.4.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			10
4.2.5	Pháp luật	738			0	10
4.2.5.1	Luật	73801	Pháp luật		0	10
4.2.5.1.1	Luật	7380101	Luật			10
4.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	10
4.2.6.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	10
4.2.6.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			10
4.2.7	Công nghệ kỹ thuật	751			0	10
4.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	10
4.2.7.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
4.2.8	Kỹ thuật	752			0	20
4.2.8.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	20
4.2.8.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.2.8.1.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
4.2.9	Kiến trúc và xây dựng	758			0	10
4.2.9.1	Xây dựng	75802	Kiến trúc và xây dựng		0	10
4.2.9.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xây dựng			10
4.2.10	Dịch vụ xã hội	776			0	10
4.2.10.1	Công tác xã hội	77601	Dịch vụ xã hội		0	10
4.2.10.1.1	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội			10
4.2.11	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	10
4.2.11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Môi trường và bảo vệ môi trường		0	10
4.2.11.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường			10
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					169
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	74
4.3.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	74
4.3.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên			49
4.3.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên			25
4.3.2	Nhân văn	722			0	0
4.3.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn		0	0
4.3.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài			0
4.3.3	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	10
4.3.3.1	Khoa học chính trị	73102	Khoa học xã hội và hành vi		0	10
4.3.3.1.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học chính trị			10
4.3.4	Kinh doanh và quản lý	734			0	20
4.3.4.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	10
4.3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			10
4.3.4.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	10
4.3.4.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			10
4.3.5	Pháp luật	738			0	5

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.3.5.1	Luật	73801	Pháp luật		0	5
4.3.5.1.1	Luật	7380101	Luật			5
4.3.6	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	5
4.3.6.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	5
4.3.6.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			5
4.3.7	Công nghệ kỹ thuật	751			0	5
4.3.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	5
4.3.7.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			5
4.3.8	Kỹ thuật	752			0	20
4.3.8.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	20
4.3.8.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
4.3.8.1.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
4.3.9	Kiến trúc và xây dựng	758			0	10
4.3.9.1	Xây dựng	75802	Kiến trúc và xây dựng		0	10
4.3.9.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xây dựng			10
4.3.10	Dịch vụ xã hội	776			0	10
4.3.10.1	Công tác xã hội	77601	Dịch vụ xã hội		0	10
4.3.10.1.1	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội			10
4.3.11	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	10
4.3.11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Môi trường và bảo vệ môi trường		0	10
4.3.11.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường			10
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					438
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	298
4.4.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	298
4.4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên			100

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên			198
4.4.2	Nhân văn	722			0	30
4.4.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn		0	30
4.4.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài			30
4.4.3	Khoa học xã hội và hành vi	731			0	10
4.4.3.1	Khoa học chính trị	73102	Khoa học xã hội và hành vi		0	10
4.4.3.1.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học chính trị			10
4.4.4	Kinh doanh và quản lý	734			0	20
4.4.4.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	10
4.4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			10
4.4.4.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	10
4.4.4.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			10
4.4.5	Pháp luật	738			0	10
4.4.5.1	Luật	73801	Pháp luật		0	10
4.4.5.1.1	Luật	7380101	Luật			10
4.4.6	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	10
4.4.6.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	10
4.4.6.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			10
4.4.7	Công nghệ kỹ thuật	751			0	10
4.4.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	10
4.4.7.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
4.4.8	Kỹ thuật	752			0	20
4.4.8.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	20
4.4.8.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
4.4.8.1.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
4.4.9	Kiến trúc và xây dựng	758			0	10

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.4.9.1	Xây dựng	75802	Kiến trúc và xây dựng		0	10
4.4.9.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xây dựng			10
4.4.10	Dịch vụ xã hội	776			0	10
4.4.10.1	Công tác xã hội	77601	Dịch vụ xã hội		0	10
4.4.10.1.1	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội			10
4.4.11	Môi trường và bảo vệ môi trường	785			0	10
4.4.11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Môi trường và bảo vệ môi trường		0	10
4.4.11.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường			10
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			7298	0	4642
5	Từ xa			5194	0	4642
5.1	Nhân văn	722		1292	0	1292
5.1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn		0	1292
5.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		0	1292
5.2	Khoa học xã hội và hành vi	731		225	0	225
5.2.1	Khoa học chính trị	73102	Khoa học xã hội và hành vi		0	225
5.2.1.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học chính trị	225	0	225
5.3	Kinh doanh và quản lý	734		1777	0	1300
5.3.1	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	1300
5.3.1.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán		0	1300
5.4	Pháp luật	738		625	0	625
5.4.1	Luật	73801	Pháp luật		0	625
5.4.1.1	Luật	7380101	Luật		0	625
5.5	Dịch vụ xã hội	776		600	0	600
5.5.1	Công tác xã hội	77601	Dịch vụ xã hội		0	600
5.5.1.1	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội		0	600
5.6	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		675	0	600
5.6.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Môi trường và bảo vệ môi trường		0	600
5.6.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường		0	600

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
------------	--	-----------------	-----------------	-----------------	----------------	-----------------------------